

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 16/1999/
NĐ-CP ngày 27/3/1999 quy định về
thủ tục hải quan, giám sát hải quan
và lệ phí hải quan.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Hải quan ngày 20 tháng 2 năm 1990;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng làm thủ tục hải quan.

Hàng hóa, hành lý, ngoại hối, kim khí quý, đá quý, tiền Việt Nam, văn hóa phẩm, tài liệu, bưu phẩm, bưu kiện, các đồ vật và tài sản khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (dưới đây gọi chung là đối tượng làm thủ tục

hải quan) đều phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng theo các Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích các từ ngữ.

Trong Nghị định này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thủ tục hải quan là các công việc mà người làm thủ tục hải quan và nhân viên hải quan phải thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đối tượng làm thủ tục hải quan khi xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh;

2. Hành lý (bao gồm hành lý xách tay, hành lý ký gửi) là vật dụng cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt hoặc mục đích chuyến đi của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh lãnh thổ Việt Nam và của người làm việc trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong Nghị định này được hiểu là hàng hóa mua, bán của thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài theo các hợp đồng thương mại, bao gồm cả hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập và hàng hóa chuyển khẩu;

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải theo hạn ngạch hoặc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương mại hoặc Bộ quản lý chuyên ngành;

5. Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh là các phương tiện vận tải trên các tuyến đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển và đường sông qua, lại biên giới Việt Nam;

6. Người làm thủ tục hải quan là người thực hiện thủ tục hải quan với cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;

7. Người khai báo hải quan là người ký tên trên tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật, đó là chủ sở hữu hàng hóa hoặc người được chủ sở hữu hàng hóa ủy quyền;

8. Tờ khai hải quan là chứng từ pháp lý bắt buộc dùng để kê khai các đối tượng làm thủ tục hải quan, được làm theo mẫu thống nhất do Tổng cục Hải quan quy định;

9. Hồ sơ hải quan bao gồm: tờ khai hải quan đã được người khai báo hải quan kê khai và ký tên kèm theo các chứng từ cần thiết liên quan được quy định cụ thể cho từng đối tượng làm thủ tục hải quan;

10. Khai báo hải quan là việc người làm thủ tục hải quan tự kê khai những nội dung theo yêu cầu của các tiêu chí trong tờ khai hải quan;

11. Kiểm tra hải quan là việc cơ quan hải quan xem xét, xác định tính hợp pháp, tính chính xác của bộ hồ sơ hải quan và thực tế hàng hóa, vật phẩm;

12. Giải phóng hàng là việc hải quan cho phép hàng hóa đã làm thủ tục hải quan được đặt dưới sự định đoạt của người làm thủ tục hải quan;

13. Niêm phong hải quan là dấu hiệu của hải quan gắn lên hàng hóa, vật phẩm, bao bì đựng hàng hóa hoặc vật phẩm, kho hàng, phương tiện vận tải, nhằm đảm bảo tính nguyên trạng của các đối tượng nói trên;

14. Áp tải hải quan là việc nhân viên hải quan đi cùng phương tiện vận tải để giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan hoặc phương tiện vận tải quá cảnh chuyển dịch từ một cửa khẩu hoặc một địa điểm kiểm tra hải quan đến một cửa khẩu hoặc một địa điểm chỉ định khác trên lãnh thổ Việt Nam;

15. Giám sát hải quan là việc hải quan kiểm soát hàng hóa, hành lý, phương tiện đang trong thời gian, địa điểm thuộc phạm vi kiểm soát của hải quan. Có hai hình thức giám sát: giám sát trực tiếp là việc giám sát được thực hiện bởi nhân viên hải

quan; giám sát gián tiếp là việc giám sát được thực hiện thông qua niêm phong, cấp chì và thực hiện các biện pháp kỹ thuật khác.

Điều 3. Người làm thủ tục hải quan.

Người làm thủ tục hải quan bao gồm:

- Người sở hữu của đối tượng làm thủ tục hải quan;
- Người được ủy quyền hợp pháp của người sở hữu đối tượng làm thủ tục hải quan;
- Người làm dịch vụ thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật;
- Người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 4. Địa điểm làm thủ tục hải quan và địa điểm kiểm tra hải quan.

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan là các cửa khẩu cảng biển, cảng sông, cảng hàng không dân dụng quốc tế, cửa khẩu biên giới đường bộ, ga liên vận đường sắt quốc tế, bưu cục ngoại dịch, bưu cục kiểm quan, các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

2. Địa điểm kiểm tra hải quan là các địa điểm làm thủ tục hải quan nêu tại khoản 1 Điều này và các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định.

Điều 5. Thời hạn làm thủ tục hải quan.

1. Đối với hàng hóa, hành lý xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Đối với hàng nhập khẩu: trong thời hạn 30 ngày kể từ khi hàng hóa đến cửa khẩu dỡ hàng ghi trên vận tải đơn;

b) Đối với hàng xuất khẩu: chậm nhất là 08 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

c) Hành lý của hành khách nhập cảnh, xuất cảnh: ngay sau khi phương tiện vận chuyển hành khách đến cửa khẩu và trước khi các tổ chức vận chuyển chấm dứt làm thủ tục cho hành khách xuất cảnh;

d) Đối với hàng quá cảnh: ngay khi hàng đến cửa khẩu nhập đầu tiên và trước khi hàng rời cửa khẩu xuất cuối cùng.

2. Đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh:

a) Đối với phương tiện vận tải bằng đường biển: chậm nhất 02 giờ kể từ khi cảng vụ thông báo tàu đã đến vị trí đón trả hàng tiêu và 01 giờ trước khi tàu xuất cảnh;

b) Đối với phương tiện vận tải bằng đường hàng không: ngay sau khi máy bay hạ cánh đối với phương tiện nhập cảnh và ngay sau khi cơ quan vận chuyển chấm dứt làm thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh đối với phương tiện xuất cảnh;

c) Đối với phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ và đường sông: ngay sau khi đến cửa khẩu nhập đầu tiên và trước khi qua cửa khẩu xuất cuối cùng để xuất cảnh;

d) Đối với phương tiện vận tải quá cảnh: ngay sau khi đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trừ máy bay quá cảnh dừng kỹ thuật) và trước khi phương tiện vận tải quá cảnh rời cửa khẩu xuất cuối cùng.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN

Mục 1. THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 6. Khai báo và tiếp nhận hồ sơ hải quan.

1. Người khai báo hải quan có trách nhiệm:

a) Tự khai (khai viết hoặc khai báo điện tử) các đối tượng làm thủ tục hải quan theo mẫu tờ khai do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định.

b) Nộp và xuất trình bộ hồ sơ hải quan:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, bộ hồ sơ gồm:

+ Tờ khai hải quan.

+ Hợp đồng thương mại.

+ Bản kê chi tiết (đối với hàng không đồng nhất).

+ Các giấy tờ khác (đối với hàng xuất khẩu có điều kiện hoặc có quy định riêng).

- Đối với hàng hóa nhập khẩu, bộ hồ sơ gồm:

+ Tờ khai hải quan.

+ Hợp đồng thương mại.

+ Bản kê chi tiết (đối với hàng không đồng nhất).

+ Hóa đơn thương mại.

+ Vận đơn (bản sao).

+ Các giấy tờ khác (đối với hàng nhập khẩu có điều kiện hoặc có quy định riêng).

2. Nhân viên hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan có trách nhiệm:

- Kiểm tra tính hợp lệ và đồng bộ của hồ sơ hải quan.

- Kiểm tra nội dung tự kê khai và tự tính thuế của người khai báo hải quan.

- Đề xuất phương pháp kiểm tra thích hợp qua kết quả kiểm tra bộ hồ sơ hải quan và các tiêu chí phân luồng kiểm tra.

3. Hồ sơ hải quan sau khi đã đăng ký, không được bổ sung, sửa chữa, tẩy xóa. Trường hợp trước khi kiểm tra hàng hóa, người làm thủ tục hải quan

muốn sửa đổi, bổ sung thì phải có công văn gửi cơ quan hải quan nơi làm thủ tục trình bày rõ lý do. Nếu cơ quan hải quan xem xét thấy lý do bổ sung, sửa chữa chính đáng thì chấp nhận cho bổ sung, sửa chữa.

Điều 7. Xuất trình và kiểm tra hàng hóa.

1. Đối với người làm thủ tục hải quan:

a) Xuất trình đầy đủ hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra theo thời gian và tại địa điểm quy định;

b) Bố trí phương tiện và nhân công phục vụ việc kiểm tra hàng hóa của cơ quan hải quan;

c) Có mặt trong thời gian kiểm tra hàng hóa.

2. Đối với cơ quan hải quan:

a) Trong thời gian và tại địa điểm quy định phải tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa đối chiếu với hồ sơ tự kê khai, tự tính thuế của chủ hàng;

b) Căn cứ vào quy định của Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu, quá trình chấp hành pháp luật của người làm thủ tục hải quan, tính chất, chủng loại hàng hóa và nguồn gốc hàng hóa, hải quan nơi tiến hành kiểm tra quyết định phương pháp kiểm tra; kiểm tra toàn bộ; kiểm tra hàng theo nguyên đai, nguyên kiện hoặc kiểm tra một phần theo quy định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

c) Xác nhận kết quả kiểm tra hàng hóa vào tờ khai hải quan, trong đó ghi rõ phương pháp kiểm tra hàng hóa, kết quả kiểm tra cụ thể và số sai lệch (nếu có) giữa tự kê khai của chủ hàng và kiểm tra thực tế của cán bộ hải quan.

3. Trường hợp người làm thủ tục hải quan không nhất trí kết quả kiểm tra hàng hóa của cơ quan hải quan thì được quyền trưng cầu giám định tại các tổ chức giám định được Nhà nước cho phép. Nếu cơ quan hải quan không nhất trí kết quả giám định

trên thì cơ quan hải quan đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc Bộ quản lý chuyên ngành giải quyết. Kết luận của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc Bộ quản lý chuyên ngành là quyết định cuối cùng.

Điều 8. Thông báo thuế, thu, nộp thuế.

Việc tính thuế, thông báo thuế, thu thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật thuế khác có liên quan. Cụ thể thực hiện như sau:

1. Căn cứ vào số liệu tự kê khai, tự tính thuế của chủ hàng, hải quan thực hiện thủ tục thu thuế hoặc ra thông báo thuế phải nộp;

2. Trường hợp có sai lệch về tiền thuế giữa kết quả kiểm tra tính thuế của hải quan và thuế tự tính của chủ hàng, cơ quan hải quan ra thông báo thu thuế bổ sung hoặc điều chỉnh thuế theo quy định của pháp luật;

3. Trong thời gian quy định của pháp luật, người sở hữu đối tượng làm thủ tục hải quan có nghĩa vụ nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có) theo quy định.

Điều 9. Giải phóng hàng.

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không có thuế, hàng được miễn thuế, hàng có thuế suất bằng không, hàng gia công, hàng đặc biệt khác, sẽ được giải phóng ngay sau khi có kết luận về kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan.

2. Đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện có thuế, được giải phóng hàng sau khi đã nộp thuế. Hàng có thời gian ân hạn thuế, được giải phóng hàng sau khi nhận thông báo thuế.

Điều 10. Kiểm tra sau giải phóng hàng.

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ

hải quan của những lô hàng đã giải phóng trong thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải phóng hàng và có trách nhiệm xuất trình bộ hồ sơ cùng sổ sách, chứng từ liên quan khác cho cơ quan hải quan khi cơ quan hải quan yêu cầu.

2. Cơ quan hải quan thông qua việc kiểm tra hồ sơ hải quan lưu tại cơ quan hải quan hoặc qua các nguồn thông tin khác, mà phát hiện có sai lệch về số thuế phải nộp của doanh nghiệp, thì được phép kiểm tra hồ sơ lưu ở doanh nghiệp cùng các sổ sách, chứng từ khác có liên quan đến lô hàng đã được giải phóng.

MỤC 2. THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI CÁC HÌNH THỨC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC

Điều 11. Hàng quá cảnh.

1. Thủ tục hải quan đối với hàng quá cảnh phải được thực hiện tại cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng. Hàng hóa vận chuyển phải nhập, xuất đúng cửa khẩu, đi đúng tuyến đường, đúng thời gian quy định và phải thực hiện chế độ áp tải hoặc niêm phong hải quan.

2. Hàng quá cảnh Việt Nam nếu phải tạm lưu kho để chờ vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc thay đổi phương tiện vận chuyển phải được phép của cơ quan hải quan. Trường hợp đặc biệt, hàng hóa tiêu thụ tại thị trường Việt Nam thì phải được phép của Bộ Thương mại và phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định này.

3. Hồ sơ nộp cho hải quan cửa khẩu gồm:

a) Đối với hàng quá cảnh đi thẳng:

- Bản lược khai hàng hóa.

- Văn bản cho phép quá cảnh của Bộ Thương mại (trừ quá cảnh đi thẳng bằng đường hàng không).

b) Đối với hàng quá cảnh phải tạm lưu kho để chờ vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc thay đổi phương tiện vận chuyển:

- Tờ khai hải quan.

- Văn bản cho phép quá cảnh của Bộ Thương mại.

- Vận đơn (bản sao).

Điều 12. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm.

1. Hàng hóa tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm được làm thủ tục hải quan tại địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm, toàn bộ hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm (bao gồm cả hàng hóa sử dụng cho cá nhân trong những ngày tham gia hội chợ, triển lãm không dùng hết) phải tái xuất.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng tạm nhập dự hội chợ, triển lãm như sau:

a) Người có hàng dự hội chợ, triển lãm phải nộp cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai hải quan.

- Vận đơn (đối với hàng nhập khẩu).

- Bản kê khai chi tiết hàng hóa.

b) Hàng trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại nếu thuộc danh mục hàng nhập khẩu có điều kiện chỉ được bán, làm quà tặng khi được phép của Bộ Thương mại. Những hàng hóa thuộc danh mục hàng chịu sự quản lý chuyên ngành thì phải được phép của Bộ quản lý chuyên ngành. Hàng hóa bán, tặng nói trên phải nộp các loại thuế theo quy định của pháp luật.

4. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân sản xuất tại Việt Nam tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, nếu thuộc danh mục hàng xuất khẩu có điều kiện, phải được phép của Bộ Thương mại.

a) Bộ hồ sơ hải quan gồm:

- Tờ khai hải quan.
- Bản kê chi tiết hàng hóa.
- Văn bản cho phép tạm xuất hàng tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

b) Trường hợp bán hàng trưng bày tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, hoặc sử dụng làm quà tặng phải kê khai và nộp thuế xuất khẩu (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Hàng tạm nhập để trưng bày, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm.

1. Hàng tạm nhập khẩu để trưng bày, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm phải được phép của Bộ Thương mại và phải làm thủ tục hải quan.

2. Bộ hồ sơ hải quan gồm:

- Tờ khai hải quan.
- Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền.
- Bản kê chi tiết hàng.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi kết thúc việc trưng bày, quảng cáo, giới thiệu, toàn bộ hàng hóa, phương tiện đã tạm nhập khẩu phải được tái xuất khẩu. Nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được Bộ Thương mại cho phép nếu hàng thuộc danh mục hàng nhập khẩu có điều kiện. Đối với hàng thuộc danh mục hàng quản lý chuyên ngành thì phải được phép của Bộ, ngành quản lý chuyên ngành.

Điều 14. Hàng viện trợ.

1. Hàng viện trợ nhập khẩu, bộ hồ sơ hải quan gồm:

- Tờ khai hải quan.
- Giấy xác nhận hàng viện trợ do Bộ Tài chính cấp.
- Bản kê chi tiết hàng hóa.
- Vận đơn (bản sao).

2. Hàng viện trợ xuất khẩu, bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai hải quan.
- Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền.
- Bản kê chi tiết hàng hóa.

Điều 15. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đường bưu điện, thì hàng thuộc đối tượng quản lý nào, áp dụng quy định thủ tục hải quan đối với đối tượng quản lý đó. Trường hợp vượt quá tiêu chuẩn quy định miễn thuế thì phải nộp thuế (nếu có) phần vượt.

Điều 16. Hàng hóa mua bán từ phương tiện vận tải xuất nhập cảnh tại khu vực cảng biển, cảng sông của Việt Nam.

1. Thương nhân muốn mua hàng hóa từ phương tiện vận tải nước ngoài xuất nhập cảnh phải có ngành nghề phù hợp ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, phải khai báo hải quan và nộp thuế theo luật định.

2. Thương nhân có ngành nghề phù hợp ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cung ứng hàng hóa, vật phẩm cho các phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, phải làm thủ tục hải quan và nộp thuế theo luật định.

Điều 17. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

1. Hải quan căn cứ vào chế độ, chính sách của

Nhà nước về mặt hàng, trị giá, số lượng được phép trao đổi hàng hóa qua lại biên giới của người cư trú trong khu vực biên giới Việt Nam và người cư trú trong khu vực nước tiếp giáp để làm thủ tục hải quan. Mặt hàng, số lượng, trị giá hàng hóa vượt quy định cho phép thì phải nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có).

2. Trường hợp có thỏa thuận về hải quan và Quy chế biên giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước tiếp giáp thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết.

Điều 18. Tài sản di chuyển, tài sản thừa kế xuất khẩu, nhập khẩu.

1. Tài sản của cá nhân nước ngoài đưa vào Việt Nam phục vụ cho sinh hoạt và làm việc trong thời gian ở Việt Nam phải làm thủ tục hải quan, bộ hồ sơ gồm:

a) Tờ khai hải quan.

b) Giấy xác nhận đến công tác, làm việc tại Việt Nam do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

c) Bản kê chi tiết tài sản.

2. Tài sản của cá nhân nước ngoài chuyển ra khỏi Việt Nam khi hết thời gian công tác và làm việc tại Việt Nam theo pháp luật của Việt Nam quy định thì hồ sơ hải quan gồm:

a) Tờ khai hải quan.

b) Giấy xác nhận hết thời gian làm việc, cư trú do Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

c) Bản kê chi tiết tài sản.

d) Tờ khai nhập khẩu kèm thanh khoản tài sản tạm nhập của cơ quan hải quan và chứng từ nộp thuế đối với hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế.

3. Tài sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa

từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc mua tại nước ngoài để kinh doanh, làm việc, khi hết thời hạn chuyển về nước phải làm thủ tục hải quan, bộ hồ sơ gồm:

a) Tờ khai hải quan.

b) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép kinh doanh và làm việc ở nước ngoài hoặc cho phép trở về Việt Nam.

c) Tờ khai hải quan xuất khẩu và các chứng từ khác chứng minh đã mang hàng ra nước ngoài hoặc hóa đơn mua hàng ở nước ngoài.

4. Tài sản của người Việt Nam và gia đình định cư ở nước ngoài mang về nước khi được phép trở về định cư ở Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài thì bộ hồ sơ hải quan gồm:

a) Tờ khai hải quan.

b) Quyết định cho phép định cư tại Việt Nam hoặc quyết định cho phép định cư ở nước ngoài.

c) Bản kê chi tiết tài sản.

d) Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản.

5. Tài sản thừa kế xuất khẩu, nhập khẩu, bộ hồ sơ hải quan gồm:

a) Tờ khai hải quan.

b) Giấy tờ hợp pháp về tài sản thừa kế.

c) Bản kê chi tiết tài sản.

Điều 19. Hành lý, ngoại hối, kim khí quý, đá quý, tiền Việt Nam xuất khẩu, nhập khẩu.

1. Ngay sau khi tới cửa khẩu, người có hành lý thuộc diện phải khai báo (bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi cùng chuyến) phải khai báo và xuất trình cho hải quan kiểm tra, khi hải quan yêu cầu.

2. Hành khách nhập cảnh có vật dụng khai báo là hàng tạm nhập khi xuất cảnh phải mang ra đúng vật dụng đó. Hành khách xuất cảnh có vật dụng khai báo là hàng tạm xuất, khi nhập cảnh phải mang về đúng vật dụng đó.

3. Hành khách khi xuất cảnh, nhập cảnh có mang theo đá quý, kim khí quý (không phải là vàng) được thực hiện theo quy định của Bộ Thương mại và phải làm thủ tục hải quan.

4. Hành khách khi xuất cảnh, nhập cảnh có mang theo vàng, ngoại tệ và Đồng Việt Nam nếu có giá trị vượt định mức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì phải khai báo phần vượt định mức đó. Riêng đối với vàng và ngoại tệ khi xuất cảnh, ngoài việc khai báo phần vượt còn phải có giấy phép mang ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền cấp.

Điều 20. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ công tác và sinh hoạt của các cơ quan ngoại giao, lãnh sự, tổ chức quốc tế và các tổ chức người nước ngoài khác có trụ sở thường trực tại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan, bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai hải quan.
- Giấy phép của cơ quan hải quan cấp.
- Bản kê chi tiết các vật phẩm.
- Vận đơn (bản sao) đối với vật phẩm nhập khẩu.
- Tờ khai hải quan lúc nhập khẩu, được hải quan xác nhận, nếu là hàng tái xuất.
- Biên lai đã nộp thuế nhập khẩu nếu hàng hóa thuộc diện tái xuất, nhưng đã được phép nhượng bán tại Việt Nam.

Điều 21. Hành lý xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh của người được quyền ưu đãi và miễn trừ.

1. Hành lý và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh của những người sau đây được miễn thủ tục hải quan:

a) Lãnh đạo, đoàn viên các Đoàn đại biểu Đảng, Quốc hội, Nhà nước và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các đoàn thể trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đi công tác nước ngoài và trở về;

b) Lãnh đạo, đoàn viên các đoàn đại biểu, các cá nhân là khách mời của Trung ương Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của các đoàn thể trong Mặt trận đến thăm Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tham dự các hội nghị tại Việt Nam.

2. Hành lý và phương tiện vận tải của những người sau đây được miễn kiểm tra hải quan:

a) Những người mang hộ chiếu ngoại giao do Bộ Ngoại giao hoặc các Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán của ta ở nước ngoài cấp hoặc do Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan có thẩm quyền của những nước đã công nhận Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp;

b) Gia đình những người nói ở điểm a khoản 2 Điều này, bao gồm vợ (hoặc chồng) các con chưa đến tuổi thành niên cùng đi;

c) Những người được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan cấp giấy miễn kiểm tra hải quan;

d) Những người nói tại khoản 2 Điều này có thể bị kiểm tra hải quan nếu có lý do xác đáng khẳng định rằng hành lý và phương tiện vận tải xuất, nhập của họ chứa đựng: Những đồ vật cấm nhập hoặc cấm xuất theo pháp luật Việt Nam; những đồ vật phải kiểm tra theo quy định kiểm dịch của Việt Nam. Khi kiểm tra phải có mặt chủ hành lý, phương tiện.

3. Tổng cục Hải quan, Bộ Ngoại giao hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định tại Điều này.

Điều 22. Hàng hóa, hành lý xuất khẩu, nhập khẩu trôi dạt, thất lạc, nhầm lẫn, nếu xác định được người sở hữu hàng hóa, hành lý, thì người đó được làm thủ tục hải quan để nhận lại hàng. Bộ hồ sơ hải quan gồm:

- Chứng từ chứng minh sở hữu hàng hóa.

- Bản kê hàng hóa, hành lý (nếu có).

Trường hợp không có người nhận hàng hóa, hành lý nói trên thì thanh lý theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác.

Đối với nguyên liệu, hàng hóa nhập khẩu để làm hàng gia công xuất khẩu; hàng xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hàng hóa tạm nhập - tái xuất; tạm xuất - tái nhập và chuyển khẩu; hàng hóa xuất, nhập khẩu thuộc hợp đồng đại lý mua bán với thương nhân nước ngoài; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các cửa hàng miễn thuế; hàng hóa ra vào khu công nghiệp; khu chế xuất; hàng hóa gửi kho ngoại quan, kho bảo thuế; hàng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thủ tục hải quan được thực hiện theo các quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định này và quy định tại các văn bản pháp luật khác đối với từng loại hình.

MỤC 3. THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

Điều 24. Quy định chung.

1. Phương tiện vận tải khi xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng. Khi làm thủ tục hải quan cho phương tiện vận tải, nếu có dấu hiệu phương tiện chứa hàng lậu thì người điều khiển phương tiện vận tải phải thực hiện các yêu cầu của Hải quan để kiểm tra;

2. Các phương tiện vận tải dùng cho mục đích quân sự xuất cảnh, nhập cảnh, thực hiện theo quy định riêng.

Điều 25. Máy bay xuất cảnh, nhập cảnh.

1. Chỉ huy trung tâm điều hành bay có trách nhiệm thông báo cho Hải quan tại sân bay về kế hoạch lịch bay thường kỳ và các trường hợp đột xuất;

2. Trước khi máy bay đến sân bay, các hãng hàng không có hợp đồng khai thác thương mại tại Việt Nam phải cung cấp các thông tin liên quan đến việc làm thủ tục hải quan như: hàng hóa, hành khách, tổ lái và những người làm việc trên máy bay và các thông tin đặc biệt khác (nếu có) cho Hải quan sân bay;

3. Ngay sau khi máy bay hạ cánh và sau khi cơ quan hàng không chấm dứt làm thủ tục cho hành khách xuất cảnh, người điều khiển máy bay hoặc người đại diện phải nộp cho Hải quan tại sân bay các giấy tờ sau đây:

a) Lược khai hàng hóa và hành lý;

b) Danh sách tổ lái và những người làm việc trên máy bay;

c) Danh sách hành khách.

Điều 26. Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh.

1. Cảng vụ có trách nhiệm thông báo trước cho Hải quan tại cảng: thời gian dự kiến tàu, thuyền

nhập cảnh, xuất cảnh đến địa điểm đón, trả hoa tiêu, tên tàu, quốc tịch, nơi đi, nơi đến, trọng tải tàu và thời điểm tàu, thuyền đến vị trí neo đậu do Cảng vụ chỉ định;

2. Hải quan làm thủ tục cho tàu, thuyền xuất cảnh, nhập cảnh tại vị trí quy định. Trường hợp đặc biệt, cơ quan Cảng vụ đề nghị và Hải quan cảng chấp nhận thì được làm thủ tục hải quan tại địa điểm khác trên vùng biển lãnh hải của Việt Nam;

3. Chậm nhất là 02 giờ kể từ khi Cảng vụ thông báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu và 01 giờ trước khi tàu, thuyền xuất cảnh rời bến, thuyền trưởng hoặc người đại diện phải xuất trình cho Hải quan tại cảng nhật ký hành trình tàu, thuyền (đối với nhập cảnh), sơ đồ xếp hàng trên tàu và nộp các giấy tờ sau đây:

- Lược khai hàng hóa chuyên chở trên tàu, thuyền;
- Tờ khai tàu, thuyền đến (đối với nhập cảnh);
- Bản khai nguyên, nhiên, vật liệu, lương thực, thực phẩm của tàu, thuyền;
- Bản khai chất nổ, chất cháy, thuốc mê, thuốc độc, vũ khí có trên tàu, thuyền;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (nếu có);
- Tờ khai hàng hóa, hành lý của thuyền viên (đối với tàu, thuyền Việt Nam).

Điều 27. Tàu liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh bằng đường sắt.

1. Tàu liên vận quốc tế xuất cảnh: khi đoàn tàu xuất cảnh tới ga biên giới, trưởng tàu hoặc người đại diện phải nộp cho Hải quan tại ga những giấy tờ sau đây:

- Tờ khai thành phần đoàn tàu, danh sách, tờ khai quản lý nhân viên phục vụ;

- Lược khai hàng hóa xuất khẩu, kể cả hàng quá cảnh, giấy giao tiếp hoặc bản sao các vận đơn gửi hàng (nếu là tàu chuyên chở hàng hóa);

- Danh sách hành khách và phiếu gửi hành lý không theo người của hành khách (nếu là tàu chuyên chở hành khách);

- Tờ khai nhiên liệu, vật liệu, lương thực, thực phẩm của đoàn tàu.

2. Tàu liên vận quốc tế nhập cảnh: khi đoàn tàu nhập cảnh tới ga biên giới, trưởng tàu hoặc người đại diện nộp cho Hải quan tại ga những giấy tờ sau đây:

- Lược khai thành phần đoàn tàu, danh sách và tờ khai hành lý, nhân viên phục vụ;
- Lược khai hàng hóa nhập khẩu hoặc giấy giao tiếp hoặc bản sao các vận đơn, các giấy tờ liên quan đến hàng hóa, kể cả hàng quá cảnh (nếu là tàu chuyên dùng chở hàng hóa);
- Các phiếu gửi hành lý không theo người (nếu là tàu chuyên chở hành khách);
- Tờ khai nhiên liệu, vật liệu, lương thực, thực phẩm của đoàn tàu;
- Bản trích lược khai hàng hóa dỡ xuống từng ga nội địa.

3. Tàu liên vận quốc tế tại ga liên vận nội địa: khi đoàn tàu tới ga liên vận nội địa, trưởng tàu hoặc người đại diện phải nộp cho Hải quan tại ga:

- Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu được Hải quan ga liên vận biên giới cho phép chuyển về nội địa để làm thủ tục hải quan;

- Các vận đơn (bản sao);
- Giấy giao tiếp hàng quá cảnh (nếu có).

Điều 28. Ô tô xuất cảnh, nhập cảnh.

Ô tô xuất cảnh, nhập cảnh tới cửa khẩu biên giới

phải đỗ đúng nơi quy định để làm thủ tục hải quan. Chủ hàng, người lái xe, hoặc người đại diện phải khai báo và nộp cho Hải quan cửa khẩu những giấy tờ sau đây:

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Tờ khai hành lý hoặc sổ hành lý xuất khẩu, nhập khẩu của lái xe (đối với lái xe Việt Nam thường xuyên qua lại biên giới do Hải quan cấp tỉnh cấp);
- Danh sách hành khách và tờ khai hành lý của hành khách.

Điều 29. Phương tiện vận tải quân sự.

Đối với phương tiện vận tải quân sự có chở hành khách và hàng hóa dân sự, khi xuất cảnh, nhập cảnh phải làm thủ tục hải quan như đối với các phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khác.

Tổng cục Hải quan cùng Bộ Quốc phòng quy định thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải quân sự xuất cảnh, nhập cảnh để thực hiện nhiệm vụ quân sự.

Điều 30. Phương tiện vận tải quá cảnh.

1. Ngay sau khi tới cửa khẩu, người điều khiển phương tiện vận tải phải khai báo và nộp cho hải quan cửa khẩu tờ khai hải quan và các giấy tờ cần thiết như đối với các phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khác;

2. Máy bay quá cảnh khi dừng kỹ thuật không phải làm thủ tục khai báo hải quan, nhưng vẫn phải chịu sự giám sát của Hải quan.

3. Phương tiện vận tải quá cảnh phải thực hiện đúng các quy định của Hải quan về áp tải, niêm phong hải quan và hành trình (tuyến đường).

Điều 31. Các phương tiện vận tải khác.

Đối với các phương tiện vận tải khác như ca nô, thuyền hoặc các phương tiện vận tải thô sơ khi

xuất cảnh, quá cảnh, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện phải khai báo và nộp cho hải quan những giấy tờ sau:

- Lược khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có);
- Tờ khai hành lý của người điều khiển phương tiện vận tải và của những người làm việc trên phương tiện vận tải và của hành khách (nếu có).

Chương III

GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 32. Phạm vi giám sát hải quan.

Giám sát hải quan được áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Hàng hóa đã làm thủ tục hải quan nhưng chưa được xuất hoặc đã nhập nhưng chưa hoàn thành thủ tục hải quan; hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển quá cảnh Việt Nam;

2. Phương tiện vận tải khi xuất cảnh, nhập cảnh, dừng, neo đậu tại vùng nước cảng, tại sân đỗ máy bay, ga liên vận đường sắt quốc tế, khu vực cửa khẩu đường bộ, khu vực cửa khẩu đường sông và các địa điểm làm thủ tục hải quan khác;

3. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong thời gian kiểm soát của hải quan.

Điều 33. Thời gian giám sát thực hiện đối với từng đối tượng như sau:

1. Đối với hàng xuất khẩu: từ thời điểm bắt đầu kiểm tra hàng hóa cho đến khi hàng thực xuất;

2. Đối với hàng nhập khẩu: từ khi hàng đến cửa khẩu đầu tiên cho đến khi hoàn thành thủ tục hải quan;

3. Đối với hàng quá cảnh: từ thời điểm hàng đến

cửa khẩu nhập đầu tiên cho đến khi hàng ra khỏi cửa khẩu xuất cuối cùng;

4. Đối với hàng lưu kho, lưu bãi: từ khi bắt đầu thủ tục nhập kho cho đến khi làm xong thủ tục xuất kho để chuyển sang chế độ giám sát hải quan khác;

5. Đối với phương tiện vận tải là thời gian phương tiện di chuyển trong vùng nước cảng, từ biên giới vào khu vực cửa khẩu, từ biên giới vào ga biên giới, từ biên giới vào khu vực cảng sông; thời gian phương tiện dừng, neo đậu tại vùng nước cảng, tại sân đỗ máy bay, ga liên vận đường sắt quốc tế, khu vực cửa khẩu đường bộ, khu vực cửa khẩu đường sông;

6. Đối với phương tiện quá cảnh: từ thời điểm đến cửa khẩu nhập đầu tiên cho đến khi ra khỏi cửa khẩu xuất cuối cùng.

Chương IV

LỆ PHÍ HẢI QUAN

Điều 34. Ngành hải quan được thu lệ phí hải quan đối với các trường hợp sau đây:

1. Làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
2. Hàng hóa ký gửi và lưu kho hải quan;
3. Áp tải, niêm phong hải quan đối với hàng hóa;
4. Cấp lại các chứng từ hải quan và cấp giấy phép cho các loại hình hoạt động dịch vụ thuộc thẩm quyền của Hải quan;
5. Hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh.

Điều 35. Mức thu và sử dụng lệ phí hải quan.

Mức thu và sử dụng lệ phí hải quan cụ thể đối với từng trường hợp quy định tại Điều 34 của Nghị định này do Bộ Tài chính thống nhất với Tổng cục Hải quan quy định.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 36. Khiếu nại, tố cáo.

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan thanh tra hoặc thủ trưởng các cấp của cơ quan hải quan về những hành vi vi phạm pháp luật, quy định của nhân viên hải quan.

2. Thủ trưởng cơ quan hải quan các cấp khi nhận được khiếu nại, tố cáo phải có trách nhiệm xem xét các khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo của công dân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 37. Xử lý vi phạm.

1. Người làm thủ tục hải quan vi phạm các quy định tại Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

2. Nhân viên hải quan nếu có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn làm trái các quy định của Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Nghị định này thay thế Nghị định số 171/HĐBT ngày 27 tháng 5 năm 1991 của Hội đồng

Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 39. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành các điều khoản quy định trong Nghị định này.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI